



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**  
**HỢP NHẤT**  
**QUÍ III-2013**

*HÀ NỘI, THÁNG 10/2013*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2013 Hợp nhất	Số đầu năm 01/01/2013 Hợp nhất
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> ( 100 = 110+120+130+140+150 )	<b>100</b>		<b>102.801.578.857</b>	<b>123.374.198.917</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.724.633.181</b>	<b>25.247.713.802</b>
1. Tiền	111	V.01	13.724.633.181	25.247.713.802
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	<b>149.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	149.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>50.236.190.365</b>	<b>66.958.709.681</b>
1. Phải thu khách hàng ( 131 )	131		46.680.408.127	62.050.720.359
2. Trả trước cho người bán ( 331 )	132		1.644.841.960	2.575.837.143
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		975.355.764	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.106.169.724	3.502.737.389
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.170.585.210)	(1.170.585.210)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>33.798.562.546</b>	<b>28.362.927.292</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33.798.562.546	28.362.927.292
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.042.192.765</b>	<b>2.655.848.142</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		179.396.949	126.555.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		258.028.874	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	632.779.660	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.971.987.282	2.529.292.339
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> ( 200=210+220+240+250+260 )	<b>200</b>		<b>13.441.328.603</b>	<b>15.481.733.220</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.06	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.969.527.147</b>	<b>11.926.733.029</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.797.915.329	11.743.121.211
- Nguyên giá	222		29.626.568.250	31.724.211.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.828.652.921)	(19.981.090.701)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.000.000	32.000.000
- Nguyên giá	228		539.088.160	596.254.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(539.088.160)	(564.254.630)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	151.611.818	151.611.818
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.400.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2013 Hợp nhất	Số đầu năm 01/01/2013 Hợp nhất
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.400.000.000	2.400.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.071.801.456</b>	<b>1.155.000.191</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	660.749.107	551.750.279
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	411.052.349	603.249.912
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200+269)</b>	<b>270</b>		<b>116.242.907.460</b>	<b>138.855.932.137</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330 )</b>	<b>300</b>		<b>86.522.617.003</b>	<b>114.158.786.162</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85.050.048.203</b>	<b>110.784.401.562</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14.628.674.481	16.428.083.044
2. Phải trả người bán	312		22.634.375.913	36.683.568.666
3. Người mua trả tiền trước	313		18.996.714.209	18.688.584.789
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.224.033.624	6.972.921.138
5. Phải trả người lao động	315		11.168.785.854	12.941.266.104
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.948.512.678	3.206.550.857
7. Phải trả nội bộ	317		2.591.686.176	2.591.686.176
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7.569.332.390	10.416.745.474
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.287.932.878	2.854.995.314
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.472.568.800</b>	<b>3.374.384.600</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.420.613.000	3.322.428.800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		51.955.800	51.955.800
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>28.119.053.442</b>	<b>23.719.506.708</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>26.541.299.442</b>	<b>23.675.010.708</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.102.350.334	4.102.350.334
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.463.373.816	2.463.373.816
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		566.114.710	566.114.710
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.409.460.582	543.171.848
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới DN	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.577.754.000</b>	<b>1.022.135.267</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23	1.577.754.000	44.496.000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>1.601.237.015</b>	<b>977.639.267</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(400=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>116.242.907.460</b>	<b>138.855.932.137</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2013 Hợp nhất	Số đầu năm 01/01/2013 Hợp nhất
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			50.573.07	10.705.02
- EUR				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu  
Đỗ Ngọc Hải  
Hà Nội, Việt Nam

Kế toán trưởng  
Lê Đức Tuấn



Kiểm toán nội bộ  
Phan Thị Tâm      Đỗ Hồng Nguyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý III năm 2013*

Hợp nhất toàn Công ty

Đơn vị tính: Đồng

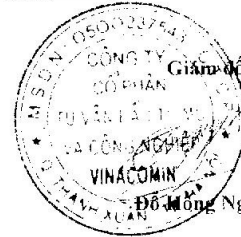
CHỈ TIÊU	Mã số	T.Mình	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	60.408.838.564	66.062.810.249	164.913.122.721	134.920.136.175
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)	10		60.408.838.564	66.062.810.249	164.913.122.721	134.920.136.175
4. Giá vốn bán hàng	11	V.28	53.995.181.824	59.657.389.847	144.547.267.960	116.307.933.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)	20		6.413.656.740	6.405.420.402	20.365.854.761	18.612.202.277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	34.450.453	77.182.639	170.161.490	229.071.848
7. Chi phí tài chính	22	V.30	385.980.350	466.544.167	1.672.494.853	1.796.714.899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		297.804.944	462.701.867	1.388.218.434	1.289.703.396
8. Chi phí bán hàng	24		195.956.251	376.208.492	736.523.925	1.097.831.787
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.008.217.278	4.220.426.137	13.563.356.937	13.495.233.572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (( 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1.857.953.314	1.419.424.245	4.563.640.536	2.451.493.867
11. Thu nhập khác	31		184.529.388	92.394.871	308.912.497	665.195.849
12. Chi phí khác	32		201.766.039	78.441.366	218.584.054	169.538.876
13. Lợi nhuận khác( 40 = 31 - 32 )	40		(17.236.651)	13.953.505	90.328.443	495.656.973
- Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40+45)	50		1.840.716.663	1.433.377.750	4.653.968.979	2.947.150.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	460.419.418	358.344.438	1.164.082.497	736.787.710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		1.380.297.245	1.075.033.313	3.489.886.482	2.210.363.130
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			116.307.284	0	403.007.523	0
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			1.496.604.529	1.075.033.313	3.086.878.959	2.210.363.130
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu ( * )	70				2.181	1.381

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
 Đỗ Ngọc Hải

  
 Lê Đức Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.653.968.979	2.947.150.840
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.816.624.108	2.123.364.384
Các khoản dự phòng	03		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	68.644.413	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(170.161.490)	(229.071.848)
Chi phí lãi vay	06	1.388.218.434	1.276.292.532
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.757.294.444	6.117.735.908
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	19.740.483.814	(26.337.624.628)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	11.952.652.834	26.762.993.498
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(39.721.059.563)	(36.163.860.532)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.315.876.107)	131.634.172
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.388.218.434)	1.276.292.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.598.481.582)	(2.425.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	308.912.497	665.195.849
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(218.584.054)	(169.538.876)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(6.482.876.151)</b>	<b>(30.142.172.077)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(463.031.188)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	78.100.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	170.161.490	151.889.209
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>248.261.490</b>	<b>(311.141.979)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.078.327.865	19.378.973.995
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.970.203.600)	(11.086.717.795)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.396.590.225)	(1.867.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.288.465.960)</b>	<b>6.425.256.200</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(11.523.080.621)</b>	<b>(24.028.057.856)</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60	25.247.713.802	30.121.366.777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>13.724.633.181</b>	<b>6.093.308.921</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Ngọc Hải

Lê Đức Tuấn

Đỗ Hồng Nguyên



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### QUÝ III/2013

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu: 16.000.000.000 đồng, trong đó nhà nước nắm giữ 51% vốn, cổ đông cá thể giữ 49%. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN được hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103011515 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy đăng ký kinh doanh số 0500237543 ngày 05 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số: 565 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và các đơn vị trực thuộc sau:

+ *Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai*

Địa chỉ: Ngã Ba Đèo, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

+ *Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng*

Địa chỉ: Khu 3 Tầng, Thị xã Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

+ *Xí nghiệp Thương mại và Chuyển giao công nghệ*

Địa chỉ: 565 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính này như sau:

Công ty con	Vốn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn thực tế tại ngày 31/12/2012		
		Vốn CSH tại ngày 31/12/2012	Giá trị vốn của Công ty mẹ tại Công ty con	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Than Uông Bí	1.500.000.000	1.500.000.000	765.000.000	51

### **1. Lĩnh vực kinh doanh**

- Dịch vụ Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, điện lực, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, Dịch vụ thương mại...

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, điện lực, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông;

- Khảo sát, Thiết kế xây dựng công trình, công nghiệp mỏ, công trình giao thông, công trình hạ tầng;

- Thiết kế qui hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình xây dân dụng, công nghiệp;

- Thiết kế công trình điện năng: đường dây tải điện, trạm biến thế điện, công trình điện dân dụng và công nghiệp;

- Thiết kế công trình cấp thoát nước khu công nghiệp, dân dụng, giao thông;

- Thẩm định các dự án đầu tư (chỉ thẩm định các thiết kế đã được Đăng ký kinh doanh), thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư;

- Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác;

- Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, giao thông, vận tải, điện lực;

- Nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ ngành mỏ;

- Dịch vụ thương mại;

Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác ( Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật)

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành của Tập đoàn đã được Bộ tài chính chấp thuận.

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ



#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí tư vấn và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và KH TSCĐ và bất động sản đầu tư**

- Tuân thủ theo chuẩn mực, Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

## **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Dịch vụ Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, điện lực, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, Dịch vụ thương mại...

## **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, điện lực, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông;

- Khảo sát, Thiết kế xây dựng công trình, công nghiệp mỏ, công trình giao thông, công trình hạ tầng;

- Thiết kế qui hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình xây dân dụng, công nghiệp;

- Thiết kế công trình điện năng: đường dây tải điện, trạm biến thế điện, công trình điện dân dụng và công nghiệp;

- Thiết kế công trình cấp thoát nước khu công nghiệp, dân dụng, giao thông;

- Thẩm định các dự án đầu tư (chỉ thẩm định các thiết kế đã được Đăng ký kinh doanh), thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư;

- Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác;

- Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, giao thông, vận tải, điện lực;

- Nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ ngành mỏ;

- Dịch vụ thương mại;

Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác ( Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật)

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành của Tập đoàn đã được Bộ tài chính chấp thuận.

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí tư vấn và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 05 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và KH TSCĐ và bất động sản đầu tư**

- Tuân thủ theo chuẩn mực, Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dụng phân bổ cho nhiều năm tài chính
- Các khoản chi phí khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phân bổ dần vào chi phí SXKD công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn TSCĐ như máy tính,...

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 và qui định của Tập đoàn.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Theo điều lệ hoạt động và Đại hội đồng cổ đông thông qua